

Mẫu CBTT-03
CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÍ II NĂM 2010

I.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>107,087,450,113</u>	<u>102,219,590,944</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,116,451,295	4,966,813,391
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	383,350,000	383,350,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	13,883,601,138	16,008,767,628
4	Hàng tồn kho	80,043,575,960	79,629,087,201
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,660,471,720	1,231,572,724
II	Tài sản dài hạn	<u>69,273,201,960</u>	<u>64,423,728,177</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	<u>62,823,201,960</u>	<u>58,596,531,177</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	60,088,232,066	53,774,978,130
	- Tài sản cố định vô hình	2,734,969,894	2,629,778,740
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2,191,774,307
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,450,000,000	5,827,197,000
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>176,360,652,073</u>	<u>166,643,319,121</u>
IV	Nợ phải trả	<u>106,427,796,014</u>	<u>103,325,317,802</u>
1	Nợ ngắn hạn	97,273,102,144	94,724,723,932
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	932,095,388	457,995,388
3	Nợ dài hạn	8,222,598,482	8,142,598,482
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>70,864,951,447</u>	<u>63,318,001,319</u>
1	Vốn chủ sở hữu	69,932,856,059	63,318,001,319
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	424,272,909	424,272,909
	- Cổ phiếu quỹ	-652,100,000	-652,100,000

	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(194,789,995)	-85,732,289
	- Các quỹ	6,839,988,425	7,056,602,583
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,278,260,020	-3,662,266,584
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	176,360,652,073	166,643,319,121

II .A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,409,680,552	114,021,151,855
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	232,163,043	405,364,136
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,177,517,509	113,615,787,719
4	Giá vốn hàng bán	65,005,048,964	108,425,708,531
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,172,468,545	5,190,079,188
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,789,889	336,481,823
7	Chi phí tài chính	1,387,649,719	2,984,090,326
8	Chi phí bán hàng	2,268,345,198	3,798,456,367
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,687,739,771	2,693,029,368
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-2,162,476,254	-3,949,015,050
11	Thu nhập khác	149,007,582	295,940,674
12	Chi phí khác	25,574,070	25,574,070
13	Lợi nhuận khác	123,433,512	270,366,604
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-2,039,042,742	-3,678,648,446
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2,039,042,742	-3,678,648,446
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-340	-613

Đồng nai, ngày 23 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2		3	4	5
A./ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		<u>102,219,590,944</u>	<u>107,087,450,113</u>
I./ Tiền	110	V.01	4,966,813,391	11,116,451,295
1. Tiền	111		4,966,813,391	11,116,451,295
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II./ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	383,350,000	383,350,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		741,000,000	741,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)2	129		(357,650,000)	(357,650,000)
III./ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,008,767,628	13,883,601,138
1. Phải thu của khách hàng	131		14,614,894,738	13,202,334,413
2. Trả trước cho người bán	132		839,217,582	590,986,826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,110,787,692	646,412,283
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(556,132,384)	(556,132,384)
IV./ Hàng tồn kho	140	V.04	79,629,087,201	80,043,575,960
1. Hàng tồn kho	141		79,629,087,201	80,263,575,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(220,000,000)
V./ Tài sản ngắn hạn khác	150		1,231,572,724	1,660,471,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		224,720,737	224,720,737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811,627,023	1,223,549,519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	38,814,140	38,814,140
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		156,410,824	173,387,324
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		64,423,728,177	69,273,201,960
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
II./ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		<u>58,596,531,177</u>	<u>62,823,201,960</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53,774,978,130	60,088,232,066
a./ Nguyên giá	222		233,314,755,573	233,314,755,573
b./ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179,539,777,443)	(173,226,523,507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
a./ Nguyên giá	225			
b./ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3- TSCĐ vô hình	227	V.10	2,629,778,740	2,734,969,894
a./ Nguyên giá	228		4,207,646,000	4,207,646,000
b./ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,577,867,260)	(1,472,676,106)

4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,191,774,307	-
III./ Bất động sản đầu tư	240	V.12		
a/ Nguyên giá	241			
b/Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV./ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,827,197,000	6,450,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		877,197,000	1,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V./ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		166,643,319,121	176,360,652,073
NGUỒN VỐN				
A./ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		103,325,317,802	106,427,796,014
I./ Nợ ngắn hạn	310		95,182,719,320	98,205,197,532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	47,054,170,159	56,347,086,415
2. Phải trả cho người bán	312		43,694,432,697	36,246,874,853
3. Người mua trả tiền trước	313		671,645,651	443,861,847
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,935,733	84,603,824
5. Phải trả người lao động	315		1,228,575,031	2,243,799,136
6. Chi phí phải trả	316	V.17	309,885,302	256,698,636
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,755,079,359	1,650,177,433
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		457,995,388	932,095,388
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II./ Nợ dài hạn	330	V.20	8,142,598,482	8,222,598,482
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3-Phải trả dài hạn khác	333		5,340,000,000	5,420,000,000
4-Vay và nợ dài hạn	334	6.13	2,802,598,482	2,802,598,482
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B./ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		63,318,001,319	69,932,856,059
I./ Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63,318,001,319	69,932,856,059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		424,272,909	424,272,909
4. Cổ phiếu quỹ	414		(652,100,000)	(652,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(85,732,289)	(194,789,995)
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		5,468,736,977	5,267,122,819
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,487,865,606	1,472,865,606

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		100,000,000	100,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,662,266,584)	3,278,260,020
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II./ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		166,643,319,121	176,360,652,073

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ, ký cược		
4. Nợ khó đòi và xử lý		
5. Ngoại tệ các loại(USD)	136,898.38	204,152.04
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án		

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 23 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY VLXD SỐ 1
CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,409,680,552	55,517,833,520	114,021,151,855	91,174,223,612
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		18,099,149,196	9,124,528,733	46,188,062,221	10,846,652,838
2- Các khoản giảm trừ		232,163,043	466,597,802	405,364,136	1,267,352,332
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,177,517,509	55,051,235,718	113,615,787,719	89,906,871,280
4. Giá vốn hàng bán		65,005,048,964	48,746,928,642	108,425,708,531	81,213,155,519
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,172,468,545	6,304,307,076	5,190,079,188	8,693,715,761
6-Doanh thu hoạt động tài chính		8,789,889	5,922,318	336,481,823	168,980,361
7-Chi phí tài chính		1,387,649,719	908,355,073	2,984,090,326	2,278,323,194
- Trong đó : Chi phí lãi vay		1,387,649,719	764,179,558	2,984,090,326	2,134,147,679
8. Chi phí bán hàng		2,268,345,198	1,624,815,854	3,798,456,367	2,321,379,025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,687,739,771	1,942,058,276	2,693,029,368	2,461,806,871
10. Lợi tức thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		-2,162,476,254	1,835,000,191	-3,949,015,050	1,801,187,032
		0	0	0	0
11-Các khoản thu nhập khác		149,007,582	283,763,548	295,940,674	330,256,996
12-Chi phí khác		25,574,070	0	25,574,070	0
13.Lợi nhuận khác		123,433,512	283,763,548	270,366,604	330,256,996
14 .Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2,039,042,742)	2,118,763,739	(3,678,648,446)	2,131,444,028
15.Tổng lợi nhuận chịu thuế		(2,039,042,742)	2,118,763,739	(3,678,648,446)	2,131,444,028
16.Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		0	158,907,280	0	159,858,302
16.Lợi tức sau thuế		(2,039,042,742)	1,959,856,459	(3,678,648,446)	1,971,585,726

Đồng nai, ngày 23 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, c/cấp dịch vụ và d/thu	01		124,950,071,384	100,407,784,309
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá/vụ	02		(98,976,955,484)	(74,289,311,666)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,428,225,285)	(2,084,126,012)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,932,250,751)	(2,069,825,609)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,950,124,791	1,199,874,286
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,387,256,838)	(7,044,014,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,175,507,817	16,120,380,446
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(491,392,075)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		622,803,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		84,293,819	168,980,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		215,704,744	168,980,361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76,951,430,435	66,802,314,367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92,883,262,610)	(77,170,704,349)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(2,970,264,000)	(43,275,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,902,096,175)	(10,411,664,982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6,510,883,614)	5,877,695,825
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,116,451,295	1,198,698,813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		361,245,710	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,966,813,391	7,076,394,638

Đồng nai, ngày 21 tháng 07 năm 2010

PT. KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

I

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ tư ngày 08 tháng 06 năm 2006.

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ : 59.923.480.000 đồng.

Số cổ phần của các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư) như sau:

1. Ông TRỊNH BỬU TUÂN	Đại diện vốn Nhà nước	140.000 cổ phần
2. Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Đại diện vốn Nhà nước	34.000 cổ phần
3. Bà CHÂU THỊ DIỆU PHƯƠNG	Đại diện vốn Nhà nước	30.000 cổ phần
4. Ông HOÀNG QUỐC TRUNG	Đại diện vốn NLD trong DN	138.931 cổ phần
5. Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI	Đại diện vốn NLD ngoài DN	55.600 cổ phần
8. Ông HOÀNG QUỐC TRUNG		820 cổ phần
9. Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI		249 cổ phần
10. Ông VŨ NGỌC TOÀN		200 cổ phần
11. Ông NGUYỄN ĐỨC DŨNG		100 cổ phần
12. Bà DƯƠNG THỊ TUYẾT		100 cổ phần

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất và mua bán các loại vật liệu xây dựng;
 - Mua bán vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
 - Xây lắp công nghiệp;
-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam (“VND”)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán là chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty đã được soạn thảo trên cơ sở dồn tích, quy ước theo giá gốc, phù hợp với các yêu cầu luật định, các chuẩn mực kế toán hiện có của Việt nam; Vì vậy, các nguyên tắc và thực hành kế toán đang được áp dụng tại Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính này đã được soạn thảo và trình bày phù hợp theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung để ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện vận tải	07-08 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chí phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%/ năm,

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

được miễn thuế TNDN trong 5 năm, từ năm 2004 đến hết năm 2008 và được giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2009</u>	<u>30/06/2010</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.116.451.295	4.966.813.391
- Tiền mặt:	826.137.422	512.716.973
- Tiền gửi ngân hàng:	4.090.312.873	4.454.096.418
- Các khoản tương đương tiền	6.200.000.000	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	741.000.000	741.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	357.650.000	357.650.000
Đầu tư ngắn hạn thuần	383.350.000	383.350.000
3. Các khoản phải thu khác	13.883.601.138	16.008.767.628
- Các khoản phải thu khác:	646.412.283	1.110.787.692
4. Hàng tồn kho	80.043.575.960	79.629.087.201
- Nguyên liệu vật liệu:	23.937.528.586	23.506.541.392
- Công cụ dụng cụ:	1.880.249.025	1.913.152.456

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	756.041.195	2.160.000.000			
- Thành phẩm:	53.535.555.636	51.976.883.942			
- Hàng hoá	154.201.518	72.509.411			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.263.575.960	79.629.087.201			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(220.000.000)				
	<u>31/12/2009</u>	<u>30/06/2010</u>			
5. Thuế và các khoản khác phải thu					
6. Thuế GTGT được khấu trừ	1.223.549.519	811.627.023			
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.814.140	38.814.140			
- Thuế khác	-	-			
8. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-			
9. Phải thu dài hạn khác	-	-			
10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	23.687.500.786	203.049.221.638	6.291.795.497	286.237.652	233.314.755.573
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>23.687.500.786</u>	<u>203.049.221.638</u>	<u>6.291.795.497</u>	<u>286.237.652</u>	<u>233.314.755.573</u>
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	15.938.103.980	153.066.354.191	3.935.827.684	286.237.652	173.226.523.507
Khấu hao trong kỳ	573.646.782	5.477.290.331	262.316.823	-	6.313.253.936
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.511.750.762	158.543.644.522	4.198.144.507	286.237.652	179.539.777.443
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.749.396.806	49.982.867.447	2.355.967.813	0	60.088.232.066
Số cuối kỳ	7.175.750.024	44.505.577.116	2.093.650.990	0	53.774.978.130

11. Tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.207.646.000	4.207.646.000
Mua trong năm	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	4.207.646.000	4.207.646.000
II. Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	1.472.676.106	1.472.676.106
Khấu hao trong năm	105.191.154	105.191.154
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	1.577.867.260	1.577.867.260
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.734.969.894	2.734.969.894
Tại ngày cuối năm	2.629.778.740	2.629.778.740

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2009</u>	<u>30/06/2010</u>
Dự án chuyển đổi khí CNG	-	2.191.774.307
Tổng Cộng	-	2.191.774.307

14. Bất động sản đầu tư

- -

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

15. Đầu tư dài hạn khác	6.450.000.000	5.827.197.000
--------------------------------	----------------------	----------------------

31/12/2009

30/6/2010

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	56.347.086.415	47.054.170.159
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------

16. Vay ngắn hạn ngân hàng	54.349.684.897	45.556.768.641
----------------------------	----------------	----------------

Đây là những khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai, vay theo hạn mức tín dụng, với thời hạn vay cho từng kế ước nhận nợ là từ 6 đến 8 tháng, lãi suất vay từ 13%/năm. Chi tiết gồm ;

+ Vay bằng đồng Việt Nam (VND)	54.349.684.897	43.453.914.001
--------------------------------	----------------	----------------

+ Vay bằng ngoại tệ	-	2.102.854.640
---------------------	---	---------------

<i>Tương đương (USD)</i>		110,676.56
--------------------------	--	------------

+ Vay bằng ngoại tệ	-	-
---------------------	---	---

<i>Tương đương (EUR)</i>	-	-
--------------------------	---	---

- Phải trả dài hạn khác (Đại lý ký quỹ)	5.420.000.000	5.340.000.000
---	---------------	---------------

- Vay Tổng Công ty VLXD số 1 :	2.802.598.482	2.802.598.482
--------------------------------	---------------	---------------

Đây là khoản nợ dài hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty VLXD Số 1. Khoản vay này không có tài sản thế chấp, có thời hạn trả nợ đến năm 2011, lãi suất 0,2%/năm.

31/12/2009

30/6/2010

17. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước:	84.603.824	10.935.733
---	-------------------	-------------------

- Thuế GTGT hàng bán nội địa		-
------------------------------	--	---

- Thuế thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	81.580.752	-
--	------------	---

- Thuế khác	3.023.072	10.935.733
-------------	-----------	------------

18. Chi phí phải trả:	256.698.636	-
------------------------------	--------------------	----------

19. Các khoản phải trả phải nộp khác:	1.650.177.433	1.755.079.359
--	----------------------	----------------------

Chi tiết gồm :

31/12/2009

31/3/2010

Kinh phí công đoàn	108.706.561	162.155.138
--------------------	-------------	-------------

Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	241.296.530	149.009.650
-----------------------------	-------------	-------------

Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	11.650.000	11.650.000
-------------------------------------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

Phải trả TCT VL số 1 về kinh phí hỗ trợ đào tạo nâng cấp tay nghề công nhân	700.000.000	700.000.000
Khoản thuế TNDN phải nộp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Bình Dương	550.270.637	631.851.389
Phải trả khác	38.253.705	100.413.182
Tổng Cộng	1.650.177.433	1.755.079.359
20. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
21. Vay và nợ dài hạn	8.222.598.482	8.222.598.482
Trong đó : nhận ký quỹ dài hạn	5.420.000.000	5.340.000.000
22. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu		
	Đầu năm	TăngGiảm Cuối năm
Vốn góp	59.923.480	- - 59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745	- - 313.745
Vốn khác chủ sở hữu	424.273	- - 424.273
Cổ phiếu quỹ	(652.100)	- - (652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(194.790)	361.245 252.188 (85.732)
Quỹ đầu tư phát triển	5.267.123	201.614 - 5.468.736
Quỹ dự phòng tài chính	1.472.866	15.000 - 1.487.865
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000	- - 100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.278.260	- 6.940.526 (3.662.266)
Cộng	69.932.856	577.859 7.192.714 63.318.001

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

Vốn đầu tư của Nhà nước	20.400.000.000	20.400.000.000		20.400.000.000	20.400.000.000	
Vốn góp (cổ đông)	39.523.480.000	39.523.480.000		39.523.480.000	39.523.480.000	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745.000	313.745.000		313.745.000	313.745.000	
Cổ phiếu ngân quỹ	(652.100.000)	(652.100.000)		(652.100.000)	(652.100.000)	
Cộng	59.585.125.000	59.585.125.000		59.585.125.000	59.585.125.000	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/3/2010</u>
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
<i>Bao gồm : Cổ đông Nhà nước</i>	<i>20.400.000.000</i>	<i>20.400.000.000</i>
<i>Cổ đông khác</i>	<i>39.523.480.000</i>	<i>39.523.480.000</i>

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán : Chưa công bố
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường : Chưa công bố
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi : Chưa công bố
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

e. Cổ phiếu :

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/3/2010</u>
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.992.348</i>	<i>5.992.348</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>51.820</i>	<i>51.820</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
23. Nguồn kinh phí	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	-	-
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Doanh thu bán hàng	55.517.833.520	68.409.680.552
- Doanh thu khác		
- Cộng	55.517.833.520	68.409.680.552
25. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Cộng	466.597.802	232.163.043
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng	55.051.235.718	68.177.517.509
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	55.051.235.718	68.177.517.509
Giá vốn hàng bán	48.746.928.642	65.005.048.964
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.922.318	8.789.889
- Cổ tức từ Cty liên kết	-	-
- Cộng	5.922.318	8.789.889
27. Chi phí tài chính	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 1/2010</u>
- Lãi tiền vay	908.355.073	1.387.649.719
Cộng	908.355.073	1.387.649.719
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	158.907.280	0

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý II năm 2010

chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	158.907.280	-
<i>Năm 2009 Công ty được miễn thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 50% với thuế suất ưu đãi 15% .</i>		
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 2/2009</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.658.251.367	51.484.007.100
- Chi phí nhân công	6.758.303.600	5.870.812.260
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.741.502.262	3.807.501.544
- Chi phí động lực	4.079.796.602	3.788.247.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.702.210.211	1.595.914.138
- Chi phí khác bằng tiền	1.240.042.827	1.042.016.492
Cộng	66.180.106.869	67.588.498.777

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2010 lỗ -2.039.042.742 đồng tăng lỗ so với quý 1/2010 : -1.639.605.704 đồng .Do giá gaz, dầu và hoá chất tăng cao, nhưng không thể tăng giá bán, để đảm bảo sản xuất ổn định, duy trì việc làm ổn định cho công nhân dẫn đến kết quả lỗ như trên . Tuy nhiên Công ty đã thực hiện dự án chuyển đổi nhiên liệu để giảm được giá thành , đã hoàn thành và chạy thử ổn định trong tháng 6 ; kể từ quý 3 dự án đi vào hoạt động và phát huy được lợi thế cạnh tranh .

Phụ trách Kế toán
CHÂU THỊ DIỆU PHƯƠNG

Tổng Giám đốc
TRẦN HÙNG LƯƠNG